TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 24-3-2025
V/v "Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Quang Thông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/02/2025 và ngày 24/3/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024, về việc *"Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 92/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1990 (Có mặt). Địa chỉ: Số I, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và chị Huỳnh Thị Xuân G, sinh năm 1999 (Có mặt). Địa chỉ: Số B, ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/01/2024).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số E, Khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng

Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 27/9/2024, chứng thực ngày 28/9/2024).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số F, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Trần Thị H1, sinh năm 1996 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Trần Thị T1, sinh năm 1997 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Trần Kim N, sinh năm 2000 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2009 ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn vào tháng 5 năm 2009 tại UBND xã L, huyện L. Quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 03 năm 2021. Nay, ông B thấy không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản: Căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2010 trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Tiền xây nhà khoảng 75.000.000 đồng là tiền của ông Nguyễn Văn B bán (chuyển nhượng) đất vào năm 2007 cho ông Nguyễn Văn G1 giá 70.000.000 đồng, năm 2009 bán đất cho ông B1 giá 218.000.000 đồng, tiền cất (xây dựng) nhà năm 2010 là tiền từ bán đất mà có, là tài sản riêng của ông B, không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông Nguyễn Văn B không đồng ý chia giá trị căn nhà cho bà Đ, bà Đ không có chứng cứ chứng minh có góp tiền vào việc xây dựng căn nhà vì thời gian này bà Đ chỉ mua bán nhỏ, nuôi 03 người con riêng của bà Đ (con lớn nhất 14 tuổi, nhỏ nhất 10 tuổi). Phần bơm cát, mái che phía trước 25.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng, đồng ý chia đôi, ông B trả ½ giá trị cho bà Đ là 12.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ cùng chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N di dời giao nhà cho ông B, ông B đồng ý cho lưu cư 03 tháng.

Năm 2002, ông B cố đất cho ông Nguyễn Văn N1 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 72, diện tích 1.363,4m^2, đất tọa lạc tại xã L, với số vàng 20 chỉ vàng 24kara loại 9999. Ngày 10/4/2018 ông B đi cùng với chị Trần Thị T1, ông B trả cho ông N1 20 chỉ vàng 24kara loại 9999, số vàng này là tiền của ông B làm ăn mà có, là tài sản riêng của ông B bán đất vào năm 2009 còn lại và dùng tiền riêng này để

làm ăn nên ông B không đồng ý trả số vàng này cho bà Đ. Bà Đ cho rằng số vàng này là tài sản riêng của bà Đ là không đúng. Năm 2018, đào ao, nuôi cá, mua đất đắp bờ tổng cộng 25.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng, ông B đồng ý chia đôi số tiền này, ông B trả cho bà Đ 12.500.000 đồng, bà Đ không có chứng cứ chứng minh đào ao nuôi cá, mua đất đắp bờ 50.000.000 đồng.

Năm 2006, ông B cố đất cho ông Lê Ngọc M thửa đất số 2, tờ bản đồ số 72, diện tích 2.777,4m^2, đất tọa lạc tại xã L, với số tiền 30.000.000 đồng. Vào năm 2010, bà Đ đưa tiền chung của vợ chồng trả cho ông M 30.000.000 đồng để chuộc lại phần đất này, ông B đồng ý chia đôi số tiền này, ông B trả cho bà Đ 15.000.000 đồng. Bà Đ không có chứng cứ chứng minh số tiền 30.000.000 đồng là tiền riêng của bà Đ.

Năm 2009, ông B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng (QSD) đất của ông Lư Văn Đ1, bà Trần Thị Bé V, đến năm 2010 mới làm thủ tục sang tên QSD đất với giá 30.000.000 đồng, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72, diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất 676,6m^2 , diện tích theo đo đạc thực tế 678,2m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã L, do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Trung tâm K đo đạc ngày 29/5/2024, tiền mua phần đất này là tiền ông B bán đất mà có, thửa đất này là tài sản riêng của ông B, ông B không đồng ý chia ½ thửa đất cho bà Đ, bà Đ nhận đất, ông B nhận giá trị đất.

Bản chính giấy chứng nhận QSD đất thửa số 65 và thửa số 1, cùng tờ bản đồ số 72 do ông B đang giữ, không cầm cố thế chấp.

Nguyên đơn thống nhất Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp, trích đo số: TĐ 123-2024 của Trung tâm K và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện L cùng ngày 29/5/2024.

Ngoài các tài sản tranh chấp có yêu cầu chia trong vụ án này thì ông B không tranh chấp hay yêu cầu chia tài sản nào khác trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

- Về nợ: Ngày 19 và ngày 25/02/2021 âm lịch, bà Đ có mượn tiền bà H hay như thế nào thì ông B không biết, ông B không nghe nói và không biết gì về số tiền vay mượn của bà H. Tại thời gian này cũng không có nuôi cá, không có nợ tiền nuôi cá. Số tiền ông B có nợ ông Hình Thanh C 20.000.000 đồng, tiền chung trong gia đình bà Đ xuất ra trả 16.000.000 đồng, ông B đưa cho bà Đ 4.000.000 đồng (số tiền 4.000.000 đồng bà T2 đưa cho ông B), tổng cộng là 20.000.000 đồng, số tiền này bà Đ trực tiếp trả cho ông C. Do số tiền này ông B nợ riêng ông C. Bà B dùng tiền chung của vợ chồng trả nợ nên ông B đồng ý trả cho bà Đ 6.000.000 đồng, số tiền 4.000.000 đồng bà T2 đưa cho ông B thì ông B với bà Đ mỗi người trả cho bà T2 2.000.000 đồng. Đối với bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu ông B, bà Đ liên đới trả 25.000.000 đồng thì ông B không đồng ý liên đới trả vì

ông B không vay mượn, không biết, không liên quan gì việc bà Đ vay tiền của bà H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng có đăng ký kết hôn đúng như ông Nguyễn Văn B trình bày, bà Đ với ông B kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn vào tháng 5 năm 2009 tại UBND xã L, huyện L, trong thời gian chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, không còn khả năng đoàn tụ nên bà Đ đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông B, bà Đ có tạo lập được tài sản là căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2010 trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L, tiền xây nhà khoảng 176.000.000 đồng, tiền bơm cát, lát nền xi măng, mái che khoảng 124.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng. Hiện nay, căn nhà này bà Đ cùng với 03 người con là chị H1, chị T1, chị N đang quản lý, sử dụng căn nhà này. Bà Đ thống nhất giá trị căn nhà, mái che phía trước theo biên bản định giá tổng cộng là 208.196.000 đồng.

Năm 2002, ông B cố đất cho ông Nguyễn Văn N1 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 72, diện tích 1.363,4m^2, đất tọa lạc tại xã L, với số vàng 20 chỉ vàng 24kara loại 9999. Vào ngày 10/4/2018 bà Đ đưa vàng là tài sản riêng của bà Đ cho chị T1 cùng với ông B trả cho ông N1 20 chỉ vàng 24kara loại 9999. Năm 2018, bà Đ đầu tư 50.000.000 đồng để mua đất lên bờ, đào ao nuôi cá.

Năm 2006, ông B cố đất cho ông Lê Ngọc M thửa đất số 2, tờ bản đồ số 72, diện tích 2.777,4m^2, đất tọa lạc tại xã L, với số tiền là 30.000.000 đồng. Vào năm 2010, Đ dùng tiền cá nhân của bà Đ trả cho ông M 30.000.000 đồng để chuộc lại phần đất này.

Năm 2010, ông B và bà Đ nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Lư Văn Đ1, bà Trần Thị Bé V với giá 30.000.000 đồng, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72, diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất 676,6m^2 , diện tích theo đo đạc thực tế 678,2m^2 trong phạm vi mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã L, do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất, theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Trung tâm K đo đạc ngày 29/5/2024. Bà Đ yêu cầu được QSD thửa đất này lý do bà Đ đang ở nhà trên phần đất ông B đứng tên QSD đất, khi ly hôn bà Đ nhận giá trị, ông B được quyền sở hữu căn nhà nên bà Đ không có nhà ở, cũng không bất cứ phần đất nào nên yêu cầu được QSD thửa đất này.

Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia tài sản chung ½ căn nhà cho bà Đ nhận giá trị là 104.000.000 đồng, căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Ông B được sở hữu căn nhà này, bà Đ cùng

chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N di dời giao nhà cho ông B, thời gian lưu cư là 06 tháng.

Ông B trả cho bà Đ 20 chỉ vàng 24kara loại 9999, vì ông B cố đất cho ông N1 năm 2002, số vàng này là tài sản riêng của bà Đ.

Ông B trả cho bà Đ tiền mua đất lên bờ, đào ao nuôi cá 25.000.000 đồng, tiền chuộc đất từ ông M 30.000.000 đồng vì ông B cố đất cho ông M vào năm 2006, số tiền này là tài sản riêng của bà Đ.

Chia tài sản chung ½ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72, diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất 676,6m^2, diện tích theo đo đạc thực tế 678,2m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã L, do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Trung tâm K đo đạc ngày 29/5/2024, bà Đ nhận đất, bà Đ đồng ý trả ½ giá trị đất cho ông B theo định giá là 27.128.000 đồng, ông B sang tên cho bà Đ đứng tên QSD đất phần đất này.

Bị đơn thống nhất Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp, trích đo số: TĐ 123-2024 của Trung tâm K và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện L cùng ngày 29/05/2024.

Ngoài các tài sản tranh chấp có yêu cầu chia trong vụ án này thì bà Đ không tranh chấp, yêu cầu chia tài sản nào khác trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

- Về nợ: Bà H với bà Đ quen biết, vào ngày 19/02/2021 âm lịch bà Đ đến nhà bà H hỏi mượn tiền 20.000.000 đồng để trả nợ cho ông B và ngày 25/02/2021 âm lịch bà Đ hỏi mượn 25.000.000 đồng để trả tiền thức ăn nuôi cá. Bà H cho bà Đ vay tổng cộng 45.000.000 đồng, vay không có lãi suất, không có thời hạn, khi nào bà Đ có tiền sẽ trả cho bà H, khi vay bà Đ có ký tên vào giấy mượn tiền, ông B không có ký tên nhưng ông B với bà Đ là vợ chồng nên yêu cầu ông B cùng bà Đ liên đới trả nợ.

Năm 2023, bà Đ đã trả cho bà H 20.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng chưa trả. Số tiền 20.000.000 đồng là tiền ông B nợ riêng, bà Đ xuất ra trả cho ông B nên bà Đ yêu cầu ông B trả lại cho bà Đ 10.000.000 đồng, việc bà T2 có đưa cho ông B 4.000.000 đồng hay không thì bà Đ không biết, bà Đ cũng không có nhận 4.000.000 đồng từ ông B đưa để trả nợ cho ông Hình Thanh C, bà Đ không biết gì về số tiền 4.000.000 đồng này. Đối với bà H yêu cầu bà Đ, ông B liên đới trả 25.000.000 đồng thì bà Đ đồng ý liên đới với ông B trả nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Bà H với bà Đ quen biết nên vào ngày 19/02/2021 bà Đ đến nhà bà H hỏi mượn tiền 20.000.000 đồng để trả nợ cho ông B và ngày 25/02/2021 âm lịch bà Đ hỏi mượn 25.000.000 đồng để trả tiền thức ăn nuôi cá. Bà H cho bà Đ vay tổng

cộng 45.000.000 đồng, vay không có lãi suất, không có thời hạn, khi nào bà Đ có tiền sẽ trả cho bà H, khi vay bà Đ có ký tên vào giấy mượn tiền, ông B không có ký tên nhưng ông B với bà Đ là vợ chồng nên yêu cầu ông B cùng bà Đ liên đới trả nợ. Năm 2023, bà Đ đã trả cho bà H 20.000.000 đồng, còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án giải buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn B liên đới trả cho bà H 25.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1 và chị Trần Kim N trình bày:

Chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N là con của bà Nguyễn Thị Đ. Hiện nay đang sinh sống tại căn nhà đang tranh chấp tại số B, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Chị H1, chị T1, chị N đồng ý di dời giao trả căn nhà cho ông Nguyễn Văn B và không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này, yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 92/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung (viết tắt bản án sơ thẩm) đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn B với bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về tài sản khi ly hôn:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, tài sản được chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn B được chia sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Bà Nguyễn Thị Đ cùng chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N đồng ý tự nguyện di dời giao nhà cho ông Nguyễn Văn B. Bà Nguyễn Thị Đ cùng chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N có quyền lưu cư là 06 tháng.

Bà Nguyễn Thị Đ được chia ½ giá trị căn nhà là 104.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn B trả ½ giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị Đ là 104.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn B được chia 27.128.000 đồng (giá trị ½ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72). Buộc bà Nguyễn Thị Đ trả cho ông Nguyễn Văn B 27.128.000 đồng (giá trị ½ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72).

Bà Nguyễn Thị Đ được chia QSD đất, phần đất thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72, diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất 676,6m^2, diện tích theo đo đạc

thực tế 678,2m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã L, do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất, theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Trung tâm K đo đạc ngày 29/5/2024. Ông Nguyễn Văn B sang tên chuyển QSD đất cho bà Nguyễn Thị Đ đứng tên QSD đất.

Vị trí, hiện trạng, tứ cận, số đo của thửa đất số 1, thửa đất số 65, cùng tờ bản đồ số 72 do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất được thể hiện theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp, trích đo số: TĐ 123-2024 của Trung tâm K cùng ngày 29/5/2024.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự phải có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận QSD đất của đương sự để điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận QSD đất theo bản án đã tuyên.

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 10 chỉ vàng 24kara loại 9999.

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 27.500.000 đồng (tiền mua đất lên bờ, đào ao nuôi cá và trả tiền cố đất cho ông M).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ khi ly hôn:

Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 10.000.000 đồng (bà Đ trả nợ thay cho ông B).

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vay còn nợ là 25.000.000 đồng.

5. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: (vàng tính án phí là 7.700.000 đồng/01 chỉ).

- Án phí, tạm ứng án phí:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng và án phí đối với phần tài sản được hưởng là 6.566.200 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001460, ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn B còn phải nộp thêm 6.566.200 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng là 12.281.400 đồng và án phí đối với yêu cầu độc lập về phần nợ được Tòa án chấp nhận là 1.250.000 đồng, tổng cộng 13.531.400 đồng, được khấu trừ 6.563.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001639, ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp thêm 6.968.400 đồng.

Nguyễn Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng, theo biên lai số 0001643, ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 7.829.764 đồng.

Ông Nguyễn Văn B phải nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đo đạc, định giá là 3.914.882 đồng, bà Nguyễn Thị Đ phải nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đo đạc, định giá là 3.914.882 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp và chi xong nên ông Nguyễn Văn B phải nộp trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ là 3.914.882 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 27/9/2024 ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, loại đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Không chia ½ giá trị căn nhà cho bà Đ, yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ cùng chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N di dời, giao nhà cho ông Nguyễn Văn B, ông B đồng ý cho lưu cư 03 tháng; Không đồng ý chia ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 cho bà Đ nhận đất và không chấp nhận yêu cầu của bà Đ đối với 20 chỉ vàng 24kara.

Bà Nguyễn Thị Đ Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Đ, yêu cầu ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 25.000.000 đồng (Mỗi người ½ số tiền nợ là 12.500.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ thống nhất đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Ông B đồng ý trả bà Đ ½ giá trị căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số

72 với số tiền 104.000.000 đồng, ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 với số tiền 37.500.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kara loại 9999.

- Anh Nguyễn Văn L và chị Huỳnh Thị Xuân G là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như nêu trên. Đối với kháng cáo của bà Đ thì ông B không đồng ý vì ông B không biết, không liên quan, không ký tên vay mượn tiền gì của bà H.

- Ông Huỳnh Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như nêu trên. Chấp nhận kháng cáo của bà Đ, buộc ông B chia đôi số nợ của bà H, mỗi người ½ số tiền nợ là 12.500.000 đồng, vì bà B vay tiền của bà H để trả nợ cho ông B và trả tiền thức ăn nuôi cá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thủ tục kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 92/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo hướng công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tại phiên tòa phúc thẩm, về việc ông B có nghĩa vụ trả cho bà Đ ½ giá trị căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72 với số tiền 104.000.000 đồng, ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 với số tiền 37.500.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kara loại 9999. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ đối với số tiền 25.000.000 đồng vì bà Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà Đ vay tiền của bà H có sự đồng ý của ông B và bà Đ vay tiền để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ buộc ông B liên đới với bà Đ trả nợ cho bà H số tiền 25.000.000 đồng nên Tòa án sơ thẩm buộc cá nhân bà Đ có trách nhiệm trả bà H số tiền 25.000.000 đồng là phù hợp.

(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số 03/PB-VKS-DS ngày 24/3/2025).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"* là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Việc nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bị đơn bà Nguyễn Thị Đ nộp đơn kháng cáo vào ngày 27/9/2024 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Kim H, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1 và chị Trần Thị N2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1.] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, loại đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L. Không chia ½ giá trị căn nhà cho bà Đ, yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ cùng chị Trần Thị H1, chị Trần Thị T1, chị Trần Kim N di dời, giao nhà cho ông Nguyễn Văn B, ông B đồng ý cho lưu cư 03 tháng; Không đồng ý chia ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 cho bà Đ nhận đất và không chấp nhận yêu cầu của bà Đ đối với 20 chỉ vàng 24kara.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ thỏa thuận với nhau và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông B đồng ý trả bà Đ ½ giá trị căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72 với số tiền 104.000.000 đồng, ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 với số tiền 37.500.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kara loại 9999.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.2.] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Đ, yêu cầu ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 25.000.000 đồng (Mỗi người ½ số tiền nợ là 12.500.000 đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Đ và bà H đều thừa nhận vào ngày 19/02/2021 âm lịch bà Đ đến nhà bà

H hỏi mượn tiền 20.000.000 đồng để trả nợ cho ông B và ngày 25/02/2021 âm lịch bà Đ hỏi mượn 25.000.000 đồng để trả tiền thức ăn nuôi cá. Bà Đ có ký tên vào giấy mượn tiền, ông B không có ký tên. Năm 2023 bà Đ đã trả cho bà H 20.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng chưa trả. Nên bà H yêu cầu bà Đ và ông B liên đới trả số tiền trên cho bà H. Bà Đ yêu cầu chia đôi số nợ này vì đây là nợ chung. Ông B không đồng ý theo yêu cầu của bà H, bà Đ.

Xét thấy, Giấy mượn tiền ngày 25/02/2021 âm lịch thể hiện cá nhân bà Đ hỏi mượn bà H, có chữ ký của bà Đ, không có chữ ký của ông B. Bà Đ cho rằng hỏi mượn tiền để trả nợ cho ông B và trả tiền thức ăn nuôi cá, bà H cho rằng bà Đ mượn tiền để phục vụ cho gia đình nhưng bà Đ và bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn. Ngoài ra, thời gian bà Đ hỏi mượn tiền 19/02/2021 âm lịch và ngày 25/02/2021 âm lịch là nhằm ngày 31/3/2021 dương lịch và ngày 06/4/2021 dương lịch là sau thời gian ông B và bà Đ sống ly thân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà Đ là không có đủ căn cứ, đồng thời bà Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông B là có căn cứ chấp nhận, kháng cáo của bà Đ là không có cơ sở chấp nhận. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 92/2024/HNGĐ-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo sự công nhận thỏa thuận giữa ông B và bà Đ tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ.

3. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 92/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo sự công nhận thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ tại phiên tòa phúc thẩm.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn B với bà Nguyễn Thị Đ.

3.2. Về con chung: Không có con chung.

3.3. Về tài sản:

- Ông Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, diện tích 384,8m^2, đất ONT + CLN, đất tọa lạc tại xã L.

Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả ½ giá trị căn nhà cấp 4 nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đ với số tiền 104.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng đất, phần đất thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 676,6m^2, diện tích theo đo đạc thực tế 678,2m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã L, do ông Nguyễn Văn B đứng tên quyền sử dụng đất, theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Trung tâm K đo đạc ngày 29/5/2024.

Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả ½ giá trị thửa đất số 1, tờ bản đồ số 72 nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đ với số tiền 37.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2024; Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp, trích đo số TĐ 123-2024 ngày 29/5/2024 của Trung tâm K).

- Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đ 10 chỉ vàng 24kara loại 9999.

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 27.500.000 đồng (tiền mua đất lên bờ, đào ao nuôi cá và trả tiền cố đất cho ông M).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.4. Về nợ:

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 10.000.000 đồng (bà Đ trả nợ thay cho ông B).

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vay còn nợ là 25.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Buộc ông Nguyễn Văn B trả cho bà Nguyễn Thị Đ 10.000.000 đồng (bà Đ trả nợ thay cho ông B).

3.5. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: (Vàng tính án phí là 7.700.000 đồng/01 chỉ).

- Án phí, tạm ứng án phí:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng và án phí đối với phần tài sản được hưởng là 6.566.200 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001460, ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn B còn phải nộp thêm 6.566.200 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng là 12.281.400 đồng và án phí đối với yêu cầu độc lập về phần nợ được Tòa án chấp nhận là 1.250.000 đồng, tổng cộng 13.531.400 đồng, được khấu trừ 6.563.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001639, ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp thêm 6.968.400 đồng.

Nguyễn Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng, theo biên lai số 0001643, ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 7.829.764 đồng.

Ông Nguyễn Văn B phải nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đo đạc, định giá là 3.914.882 đồng, bà Nguyễn Thị Đ phải nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đo đạc, định giá là 3.914.882 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp và chi xong nên ông Nguyễn Văn B phải nộp trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ là 3.914.882 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014022 cùng ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014038 cùng ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng TT,KT&THA TAND Tỉnh;
- TAND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký tên và đóng dấu)*

Hứa Quang Thông